

Tuần 18 (3/1 -7/1/021)

Bài 38: Cấu tạo trong của thằn lằn

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Học sinh nắm được những đặc điểm về đời sống của thằn lằn. Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn.

- Mô tả được cách di chuyển của thằn lằn.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng quan sát tranh, hoạt động nhóm .

3. Thái độ: Giáo dục học sinh yêu thích bộ môn

4. Năng lực:

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

B. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1: Đời sống

I. Đời sống

yêu cầu HS đọc thông tin SGK, làm bài tập so sánh đặc điểm đời sống của thằn lằn và ếch đồng.

Đặc điểm đời sống	Thằn lằn	ếch đồng
1- Nơi sống và hoạt động	- Sống và bắt mồi ở nơi khô ráo	- Sống và bắt mồi ở nơi ẩm ướt cạnh các khu vực nước.
2- Thời gian kiếm mồi	- Bắt mồi về ban ngày	- Bắt mồi vào chập tối hay đêm
3- Tập tính	- Thích phơi nắng - Trú đông trong các hốc đất khô ráo.	- Thích ở nơi tối hoặc bóng râm - Trú đông trong các hốc đất ẩm bên vực nước hoặc trong bùn.

Nêu đặc điểm sinh sản của thằn lằn?

- Vì sao số lượng trứng của thằn lằn lại ít?

Trứng thằn lằn có vỏ có ý nghĩa gì đối với đời sống ở cạn?

***Ghi bài**

Môi trường sống trên cạn

- Đời sống:

+ Sống ở nơi khô ráo, thích phơi nắng

+ Ăn sâu bọ

+ Có tập tính trú đông

- Sinh sản:

+ Thụ tinh trong

+ Trứng có vỏ dai, nhiều noãn hoàng, phát triển trực tiếp.

Hoạt động 2: Cấu tạo ngoài và di chuyển

II. Cấu tạo ngoài và di chuyển

a. Cấu tạo ngoài



Hình 38.1. A - Thân lằn bóng; B - Ngón chân có vuốt.

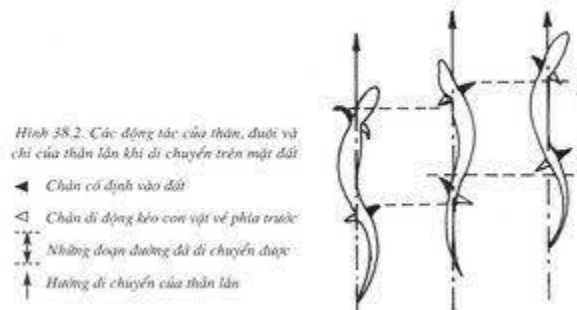
GV yêu cầu HS đọc bảng trang 125 SGK, đối chiếu với hình cấu tạo ngoài và ghi nhớ các đặc điểm cấu tạo.

GV chốt lại đáp án đúng: 1G; 2E; 3D; 4C; 5B và 6A.

***Ghi bài**

Ghi nhớ Sgk

b. Di chuyển



GV yêu cầu HS quan sát hình 38.2 đọc thông tin trong SGK trang 125 và nêu thứ tự cử động của thân và đuôi khi thằn lằn di chuyển.

***Ghi bài**

Khi di chuyển thân và đuôi tì vào đất, cử động uốn thân phối hợp các chi để tiến lên phía trước.

C. CÙNG CỐ

Nêu đặc điểm sinh sản của thằn lằn?

- Vì sao số lượng trứng của thằn lằn lại ít?

Trứng thằn lằn có vỏ có ý nghĩa gì đối với đời sống ở cạn?

D. DẶN DÒ

Học bài 38, chuẩn bị bài 39

Bài ÔN TẬP

ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Khái quát được đặc điểm của các ngành ĐVKXS từ thấp đến cao.
- Thấy được sự đa dạng về loài của động vật.
- Phân tích được nguyên nhân của sự đa dạng ấy, có sự thích nghi rất cao của động vật với môi trường sống.
- Thấy được tầm quan trọng của động vật đối với con người và đối với tự nhiên.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh hình để tìm hiểu tính đa dạng, sự thích nghi và tầm quan trọng thực tiễn của động vật.
- Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực, giao tiếp.

B. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

A. TRẮC NGHIỆM

1. Sán dây kí sinh ở đâu?

A. Ruột lợn

B. Gan trâu, bò

C. Máu người

D. Ruột non người, cơ bắp trâu bò

2. Hình thức sinh sản vô tính của thủy tức là gì?

A. Phân đôi.

B. Mọc chồi.

C. Tạo thành bào tử.

D. Cả A và B đều đúng.

3. Chức năng của tế bào gai ở thủy tức là :

A. Hấp thu chất dinh dưỡng.

B. Tiết chất để tiêu hóa thức ăn.

C. Tham gia vào hoạt động bắt mồi.

D. Giúp cơ thể di chuyển.

4. Đặc điểm nào sau đây giúp sán lá gan thích nghi lối sống kí sinh

A. Các nội quan tiêu biến.

B. Kích thước cơ thể to lớn.

C. Mất lông bơi phát triển.

D. Giác bám phát triển.

5. Trâu bò nước ta mắc bệnh sán lá gan nhiều là do :

A. Trâu bò thường làm việc ở các ruộng ngập nước.

B. Ngâm mình tắm mát ở nước bẩn.

C. Trâu, bò ăn rau, cỏ không được sạch, có kén sán.

D. Uống nước có nhiều ấu trùng sán.

6. Nhóm giun được xếp cùng ngành với nhau là :

A. Giun đũa, giun kim, giun móc câu.

B. Giun đũa, giun dẹp, giun chỉ.

C. Sán lá gan, sán dây, giun rỉ lúa.

D. Giun móc câu, sán bã trầu, giun kim.

7. Trứng giun đũa xâm nhập vào cơ thể người chủ yếu thông qua đường nào?

A. Đường tiêu hoá.

B. Đường hô hấp.

C. Đường bài tiết nước tiểu.

D. Đường sinh dục.

8. Nhóm nào dưới đây gồm toàn những đại diện của ngành Giun đốt?

A. Rươi, giun móc câu, sá sùng, vắt, giun chỉ.

B. Giun đỏ, giun chỉ, sá sùng, đĩa, giun đũa.

C. Rươi, giun đất, sá sùng, vắt, giun đỏ.

D. Giun móc câu, bông thù, đĩa, giun kim, vắt.

9. Dấu hiệu quan trọng nhất để phân biệt ngành Chân khớp với các ngành động vật khác là

A. Cơ thể phân đốt.

B. Phát triển qua lột xác.

C. Các phần phụ phân đốt và khớp động với nhau.

D. Lớp vỏ ngoài bằng kitin.

Câu 10. Loài nào dệt lưới bắt mồi

A. Ve sầu

B. Nhện

C. Chuồn chuồn

D. Ong mật

B. TỰ LUẬN

1/ Biện pháp phòng chống bệnh kiết lỵ

- Ăn chín, uống chín
- Ăn uống hợp vệ sinh
- Không ăn uống hàng rong hoặc những thức ăn, nước uống không có nguồn gốc rõ ràng. Tẩy giun định kì 1-2 lần trong năm

2/ Biện pháp phòng chống bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, zika

- Dùng các biện pháp ngăn cản sự phát triển của muỗi và ấu trùng muỗi: phát hoang bụi rậm, khai thông cống rãnh, diệt muỗi và bọ gậy
- Ngủ màn

3/ Đặc điểm chung của ngành ruột khoang :

- Cơ thể có đối xứng tỏa tròn
- Ruột dạng túi, dị dưỡng
- Thành cơ thể gồm 2 lớp tế bào
- đều có tế bào gai độc để tự vệ và tấn công.

4/ Vai trò của ngành ruột khoang

- Nguồn thực phẩm có giá trị : sứa
- Đồ trang sức, vật trang trí : san hô
- Nguyên liệu cho xây dựng : san hô
- Nghiên cứu địa chất : hóa thạch san hô
- Tạo cảnh quan dưới đáy đại dương

5/Tác hại của trùng kiết lị :

- Trùng kiết lị kí sinh trong ruột người, chúng gây các vết loét ở niêm mạc ruột rồi nuốt hồng cầu và sinh sản rất nhanh, làm người bệnh đau bụng, đi ngoài, phân có lẫn máu và chất nhầy gây bệnh kiết lị

6/ Chú thích hình nhện

1.....2.....3.....4.....

5.....6.....



C.CÙNG CỎ

1/ Biện pháp phòng chống bệnh kiết lị

- Ăn chín, uống chín
- Ăn uống hợp vệ sinh
- Không ăn uống hàng rong hoặc những thức ăn, nước uống không có nguồn gốc rõ ràng. Tẩy giun định kì 1-2 lần trong năm

D. DẶN DÒ

Ôn bài ngành ĐVNS và ngành RUỘT KHOANG

